BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 7466 /BC-BNN-TCLN	*Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2022*

BÁO CÁO
Tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và chỉnh lý dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP

Thực hiện quy trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổng hợp ý kiến tham gia góp ý dự thảo Nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số156/2018/NĐ-CP của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan. Tính đến ngày 11 tháng 10 năm 2022, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nhận được 106 văn bản tham gia ý kiến của 16 bộ, ngành, 58 địa phương và 32 tổ chức, cá nhân khác. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nghiên cứu nghiêm túc các ý kiến tham gia, báo cáo Chính phủ kết quả giải trình, tiếp thu và chỉnh lý dự thảo Nghị định như sau:

I. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

Đa số ý kiến tham gia thống nhất về sự cần thiết, các nội dung quy định trong dự thảo Nghị định đã bám sát quy định của Luật Lâm nghiệp, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, thống nhất với kết cấu dự thảo Nghị định và phần lớn nội dung quy định tại các điều của dự thảo Nghị định.

Tuy nhiên, còn có một số ý kiến sau:

***1**. Đề nghị giải trình rõ cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn, đánh giá tác động của việc bổ sung Điều 9a (Điều chỉnh diện tích và phân khu chức năng khu rừng đặc đụng). Vì Luật Lâm nghiệp không giao Chính phủ quy định chi tiết việc điều chỉnh diện tích và phân khu chức năng khu rừng đặc đụng*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã rà soát, tiếp thu bỏ Điều 9a và tại Điều 9 bổ sung các khoản 6, 7, 8 theo hướng dẫn chiếu việc thực hiện điều chỉnh tăng, giảm diện tích, chuyển loại giữa các khu rừng đặc dụng; bổ sung khoản 9 điều chỉnh các phân khu chức năng đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh và giải trình như sau:

- Luật Lâm nghiệp 2017 (Điều 25, 26) quy định về thẩm quyền thành lập, tổ chức quản lý các khu rừng đặc dụng. Nghị định 156/2018/NĐ-CP (Điều 9) hướng dẫn việc thành lập khu rừng đặc dụng, nhưng chưa quy định chi tiết việc tổ chức quản lý các khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Lâm nghiệp, trong đó có nội dung điều chỉnh diện tích khu rừng đặc dụng. Trên thực tế, để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, các địa phương thường phải tiến hành rà soát, điều chỉnh cơ cấu 3

loại rừng cho phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương và đáp ứng tiêu chí của từng loại rừng; có nơi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp để thực hiện các dự án phát triển kinh tế- xã hội, trong đó có diện tích rừng thuộc các khu rùng đặc dụng, nên việc thực hiện điều chỉnh diện tích các khu rừng đặc dụng, phân khu chức năng khu rừng đặc đụng là cần thiết.

2. *Đề nghị: (i) Lập đề nghị xây dựng chính sách theo quy định tại khoản 2 Điều 19 và Điều 85 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) đối với việc bổ sung Mục 6 Chương II (Thanh lý rừng trồng); (ii) Xây dựng báo cáo đánh giá tác động chính sách đầy đủ, toàn diện đối với nội dung này và báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ xem xét, quyết định. Vì Luật Lâm nghiệp không giao Chính phủ quy định chi tiết về thanh lý rừng trồng. do vậy, để đảm bảo tính hợp pháp của dự thảo Nghị định đề nghị bổ sung các nội dung trên*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu, đưa nội dung Mục 6 Chương II (Thanh lý rừng trồng) để xin ý kiến Chính phủ tại Tờ trình; bổ sung nội dung về Thanh lý rừng trồng trong Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị định 156/2018/NĐ-CP và xây dựng nội dung đánh giá tác động chính sách về thanh lý rừng trồng tại Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Nghị định.

3. *Đề nghị đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất quy trình, thủ tục giữa việc chuyển mục sử dụng rừng với việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng. Vì việc tách riêng chuyển mục đích sử dụng rừng với chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác là không nên. Do việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng phải thực hiện nhiều hoạt động và cần thời gian nhiều hơn so với việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác, tuy nhiên sau khi có quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng cần thực hiện đồng bộ với quy trình chuyển mục đích sử dụng đất rừng. Việc quy định các dự án phải thực hiện cả 02 quy trình, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng, sau đó lại chuyển mục đích sử dụng đất rừng là chưa hợp lý.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị tách riêng chuyển mục đích sử dụng rừng với chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác và giải trình như sau:

- Pháp luật về đất đai không có quy định về việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng đồng bộ với việc chuyển mục đích sử dụng rừng nên quy trình, thủ tục hành chính về chuyển mục sử dụng rừng và quy trình, thủ tục hành chính về chuyển mục đích sử dụng đất rừng là 2 quy trình riêng, chưa kết nối thành một thủ tục hành chính thóng nhất, đồng bộ, được thực hiện bởi 2 ngành khác nhau: tài nguyên và môi trường, nông nghiệp và phát triển nông thôn và được quy định tại 2 văn bản pháp luật khác nhau (Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất

đai và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp)

- Tách riêng chuyển mục đích sử dụng rừng với việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng, vì trước khi chuyển mục đích sử dụng rừng phải thực hiện nhiều hoạt động và thời gian so với việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng, như phải xác định loại rừng, hiện trạng rừng, trữ lượng rừng, điều kiện lập địa, loài cây... Đây là những hoạt động mang tính đặc thù, chuyên sâu về chuyên môn kỹ thuật lâm nghiệp và cần nhiều thời gian để thực hiện. Tuy nhiên, để tạo thuận lợi cho việc kết nối làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất rừng, dự thảo Nghị định quy định UBND cấp tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc UBND cấp huyện giao cơ quan có chuyên môn về lâm nghiệp chủ trì, phối hợp với cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp kiểm tra hồ sơ, điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng và sau khi có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng, cơ quan tài nguyển và môi trường tiến hành làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất rừng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Vì vậy, Bộ Nông nghiệp và Phát triên nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định.

4. *Đề nghị: (i) Lập đề nghị xây dựng chính sách theo quy định tại khoản 2 Điều 19 và Điều 85 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.; (ii) Xây dựng báo cáo đánh giá tác động chính sách đầy đủ, toàn diện đối với nội dung này và báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ xem xét, quyết định. Vì Luật Lâm nghiệp không giao Chính phủ quy định chi tiết về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. Do đó, để đảm bảo tính hợp pháp của dự thảo Nghị định đề nghị bổ sung nội dung trên.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu, đưa nội dung đánh giá tác động chính sách về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng tại báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Nghị định, xin ý kiến Chính phủ trong Tờ trình và giải trình như sau:

- Luật Lâm nghiệp 2017 quy định dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng (khoản 3 Điều 61) là một trong 5 loại hình dịch vụ môi trường rừng. Điểm đ khoản 2 Điều 63 quy định: "Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn phải chi trả tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng" và tại khoản 5 Điều 63 quy định: “Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả dịch vụ môi trường rừng và điều chỉnh, miễn, giảm mức chi trả dịch vụ môi trường rừng; quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng”. Đến nay Chính phủ đã quy định chi tiết các loại dịch vụ môi trường khác nhưng chưa có hướng dẫn về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 138) quy định dịch vụ môi trường rừng, trong đó có dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một trong 4 loại hình của hệ sinh thái tự nhiên được chi trả dịch vụ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; Điều 139 quy định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon nói chung nhưng chưa có quy định cụ thể về tổ chức và phát triển thị trường các-bon của rừng.

- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn quy định các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng được tham gia các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế; tuy nhiên chưa có quy đinh cụ thể về ván đề này.

Do đó, việc bổ sung quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng tại Nghị định này là có cơ sở pháp lý và cần thiết.

***5**. Đề nghị mở rộng đối tượng phải chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh gây phát thải khí nhà kính; cơ sở sản xuất công nghiệp phải chi trả tiền dịch vụ điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; cơ sở nuôi trồng thủy sản phải chi trả dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu và đã sửa đổi tại Điều 57 Nghị định 156/2018/NĐ-CP (khoản 23 Điều 1 dự thảo Nghị định); bổ sung Điều 72a (Khoản 28 Điều 1 dự thảo Nghị định).

***6**. Đề nghị làm rõ căn cứ xây dựng nội dung quy định tại Điều 72a và Điều 72b, vì khoản 5 Điều 57 Nghị định số 156 quy định "5. Đối với tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT tổ chức thí điểm đến hết năm 2020, tổng kết, trình Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả, quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng.". Tuy nhiên, hoạt động này chưa được triển khai thực hiện.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giải trình như sau:

- Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đề nghị và Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý chủ trương thí điểm chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng tại 4 tỉnh: Quảng Ninh, Thanh Hóa, Quảng Nam và Thừa Thiên Huế tại Văn bản số 1586/VPCP-NN, ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ. Tiếp theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã trình hồ sơ dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng với các đơn vị được chọn làm thí điểm là cơ sở sản xuất nhiệt điện

than và cơ sở sản xuất xi măng ở 4 tỉnh nói trên tại Tờ trình số 7312/TTr-BNN-TCLN ngày 02 tháng 10 năm 2019.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã trình hồ sơ dự thảo Nghị định về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (Thỏa thuận chuyển nhượng kết quả giảm phát thải đã ký giữa Bộ NN&PTNT và Ngân hàng thế giới - Cơ quan nhận ủy thác của Quỹ các bon trong lâm nghiệp) tại Tờ trình số 5577/TTr-BNN-TCLN ngày 01/9/2021. Nghị định này nếu được Chính phủ ban hành chỉ áp dụng cho 6 tỉnh vùng Bắc Trung bộ và thời gian đến năm 2025.

- Do mỗi tổ chức, cá nhân mua kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon đưa ra các điều kiện, yêu cầu khác nhau. Chương trình thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ chỉ là một trong những người mua kết quả giảm phát thải, ngoài ra còn có các nhà đầu tư, người mua tiềm năng khác đưa ra các yêu cầu, điều kiện khác nhau nên cần có quy định mang tính khung pháp lý chung đối với việc chuyển nhượng kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon áp dụng trong phạm vi toàn quốc. Trên thực tế, một số tỉnh đã có các tổ chức, nhà đầu tư đề nghị được mua kết quả giảm phát thải, nhưng do chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng nên không triển khai được.

- Việt Nam tham gia ký Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, trong đó Việt Nam có thể trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải cho các quốc gia khác.

Vì vậy, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã sửa đổi, bổ sung Điều 72a và Điều 72b theo hướng xây dựng 1 điều quy định chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các -bon trên cơ sở cụ thể hóa quy định tại Điều 61 và Điều 63 Luật Lâm nghiệp 2017; vận dụng quy định tại Điều 138 và Điều 139 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn như trình bày ở khoản 4 Mục I Báo cáo này.

7. *Đề nghị giải thích rõ với đầy đủ cơ sở khoa học cùng đánh giá tác động đối với quy định về: (i) Hình thức chi trả; mức chi trả và xác định số tiền chi trả và (ii) Xác định, thẩm định và xác nhận khối lượng hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. Mặt khác, các nội dung này có ảnh hưởng lớn đến quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, đồng thời là các vấn đề kỹ thuật, kinh tế, tài chính, cần phải nghiên cứu, đánh giá tác động kỹ và có ý kiến của chuyên gia, tổ chức, đối tượng bị tác động.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giải trình như sau:

- Trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất chỉnh sửa Điều 72a và Điều 72b theo hướng xây dựng 1 điều quy định

chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các - bon (Điều72a). Điều này chỉ quy định khung pháp lý chung, như: Đối tượng chi trả và đối tượng được chi trả; điều kiện tham gia hoạt động chi trả dịch vụ hấp thụ các bon rừng; đo đạc, báo cáo, xác minh và công nhận tín chỉ các bon rừng; nguyên tắc quản lý tài chính đối với hoạt động mua bán, kinh doanh tín chỉ chỉ các bon rừng; quản lý, sử dụng tiền bán tín chỉ các bon rừng và sẽ có các văn bản hướng dẫn cụ thể các nội dung này. Nội dung đánh giá tác động chính sách về dịch vụ hâp thụ và lưu giữ các-bon sẽ đưa vào Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Nghị định.

II. CÁC Ý KIẾN CỤ THỂ

1. Quy chế quản lý rừng

1.1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định 156 (khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định)

a) Khoản 6: *Có ý kiến đề nghị bỏ cụm từ "tận dụng" mà thay bằng "chặt hạ"; bổ sung cụm từ: "thanh lý rừng trồng" sau cụm từ "...khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.".*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu và chỉnh lý tại khoản 6 Điều 3 Nghị định 156 (khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định).

b) Khoản 10: *Có ý kiến đề nghị dùng cụm từ: chuyển hạng rừng đặc dụng là việc chuyển hạng rừng đặc dụng này thành hạng rừng đặc dụng khác, vì Điều 5 Luật Lâm nghiệp chỉ quy định 3 loại rừng (Rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất) mà không phân loại rừng đặc dụng.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giải trình như sau:

Luật Lâm nghiệp không quy định về các hạng và xếp hạng khu rừng đặc dụng, tại Điều 25 quy định về thành lập khu rừng đặc dụng, như: Vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài-sinh cảnh; Khu bảo vệ cảnh quan... theo các tiêu chí quy định tại Điều 6 Nghị định 156/2018/NĐ-CP và việc chuyển loại giữa các khu rừng này có thể diễn ra trên thực tế. Vì vậy, đề nghị giữ nguyên chuyển loại giữa các khu rừng đặc dụng và chuyển nội dung của khoản này vào khoản 8 Điều 9 Nghị định 156 (khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định).

1.2. Bổ sung Điều 9a (khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị định lấy ý kiến góp ý)

- Đề nghị chỉnh sửa cụm từ "điều chỉnh tăng, giảm diện tích khu rừng đặc dụng" cho rõ ý hơn; bỏ đoạn câu "...được thực hiện khi xây dựng mới hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của khu rừng đặc dụng". Vì việc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững chỉ thực hiện sau khi khu rừng được thành lập mới, sát nhập, chuyển loại; bổ sung nội dung chi tiết phương án điều chỉnh tăng diện tích khu rừng đặc dụng (khoản 1 Điều 9a).

- Đề nghị hồ sơ điều chỉnh diện tích khu rừng đặc dụng thực hiện theo quy định về chuyển loại rừng tại Điều 39 Nghị định 156. Vì việc điều chỉnh tăng hay giảm diện tích khu rừng đặc dụng về bản chất đều là chuyển loại rừng (điểm a, b khoản 2 Điều 9a).

- Đề nghị quy định rõ hồ sơ điều chỉnh phân khu chức năng theo quy định của Bộ NN&PTNT về QLRBV (điểm c khoản 2 Điều 9a).

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông đã rà soát, tiếp thu ý kiến và đề nghị bỏ Điều 9a, bổ sung các khoản 6,7, 9 Điều 9 Nghị định 156 (khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định) và giải trình như sau:

- Điều 9 Nghị định 156 quy định về thành lập khu rừng đặc dụng, nhưng chưa quy định về điều chỉnh diện tích khu rừng đặc dụng, trong khi đó tại các địa phương việc điều chỉnh diện tích khu rừng này có thê diễn ra do quá trình rà soát, điều chỉnh cơ cấu 3 loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Trỉnh tự, thủ tục điều chỉnh tăng diện tích khu rừng đặc dụng tương tự như khi thành lập khu rừng đặc dụng (Điều 9 Nghị định 156); việc điều chỉnh giảm diện tích khu rừng đặc dụng được thực hiện sau khi cấp thẩm quyền quyết định chuyển loại rừng hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác quy định tại các Điều 39, 40, 41 và 42 Nghị định 156, nên không cần thiết phải bổ sung Điểu 9a.

Ngoài ra, việc điều chỉnh các phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng sẽ được đề cập tại Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững (hướng dẫn khoản 5 Điều 27 Luật Lâm nghiệp 2017).

1.3. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định 156 (khoản 5 Điều 1 dự thảo Nghị định)

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5

Đề nghị bổ sung quy định về trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo phương thức tự tổ chức, hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu, bổ sung tại khoản 5 Điều 14 Nghị định 156 (điểm d khoản 5 Điều 1 dự thảo Nghị định).

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 14

- Đề nghị quy định bổ sung: Hồ sơ xin thuê môi trường rừng và trình tự, thủ tục cũng như tiêu chí đánh giá, lựa chọn nhà đầu tư xin thuê môi trường rừng và tiêu chí đấu giá lựa chọn nhà đầu tư xin thuê môi trường rừng trong trường hợp phải tổ chức đấu giá.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu, chỉnh sủa tại khoản 6 Điều 14 Nghị định 156 (điểm đ khoản 5 Điều 1 dự thảo Nghị định).

c) Giá cho thuê môi trường rừng, thời gian thuê: *Có ý kiến đề nghị giữ mức giá cho thuê môi trường rừng là 1%. Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề nghị được thuê môi trường rừng thì tổ chức đấu giá thuê môi trường rừng như thế nào? Cần làm rõ tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trước khi kinh doanh thì căn cứ vào đâu để xác định? Và khi đã ký hợp đồng thuê môi trường rừng nhưng chưa kinh doanh dịch vụ, chưa có doanh thu thì bên thuê môi trường rừng đã phải trả tiền thuê chưa, khi mà chưa có doanh thu; bên thuê môi trường rừng có phải trả tiền thuê khi kinh doanh thua lỗ không?*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu và chỉnh lý dự thảo nghị định theo hướng giữ mức giá cho thuê môi trường rừng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm thuộc phạm vi diện tích thuê môi trường rừng để khuyến khích các nhà đầu tư; quy định cụ thể về lựa chọn tổ chức, cá nhân trong trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên đăng ký thuê môi trường rừng; yếu tố giá là một trong những tiêu chí quan trọng trong hồ sơ kỹ thuật, là căn cứ để lựa chọn tổ chức, cá nhân được thuê môi trường rừng và được thể hiện tại điểm g khoản 6 Điều 14 Nghị định 156 (điểm đ khoản 5 Điều 1 dự thảo Nghị định). Trường hợp đã ký hợp đồng thuê môi trường rừng nhưng chưa kinh doanh dịch vụ, chưa có doanh thu hoặc kinh doanh thua lỗ sẽ được quy định cụ thể trong hợp đồng thuê môi trường rừng được ký giữa chủ rừng và bên thuê môi trường rừng.

d) Cần quy định rõ hơn về việc hết thời gian thuê 30 năm, hay định kỳ 5 năm đánh giá hợp đồng mà bên thuê môi trường rừng không đảm bảo các điều khoản thì xử lý như thế nào? Có ý kiến đề nghị quy định việc sở hữu, sử dụng tài sản đầu tư sau khi hợp đồng thuê môi trường rừng hết thời hạn mà không được tiếp tục gia hạn thêm hoặc chủ rừng thanh lý hợp đồng trước thời hạn do bên thuê vi phạm nghiêm trọng hợp đồng; có ý kiến đề nghị gia tăng thời gian cho thuê dịch vụ môi trường rừng từ 30 năm lên không quá 50 năm; có ý kiến thời gian cho thuê chỉ nên quy định 10 năm.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên thời gian cho thuê dịch vụ môi trường rừng là 30 năm. Trường hợp bên thuê môi trường rừng không đảm bảo các điều khoản thì xử lý theo quy định tại hợp đồng cho thuê môi trường rừng được ký giữa hai bên, tài sản được hình thành trên diện tích đất thuê môi trường rừng thì xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản.

đ) Về cấp phép xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

Đề nghị cân nhắc quy định làm thủ tục xin cấp phép xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Vì khoản 5 và khoản 10 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định "không chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng/rừng đặc dụng đối với các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng,

giải trí"; Luật Xây dựng không quy định cấp phép xây dựng trên đất lâm nghiệp. Mặt khác, dự thảo Nghị định không quy định việc lập quy hoạch xây dựng, thiết kế xây dựng các công trình, hạng mục công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng. Có ý kiến đề xuất bổ sung quy định công trình xây dựng được thể hiện trong dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí nên được miễn giấy phép xây dựng; có ý kiến để nghị quy định rõ hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp thu và sửa đổi, bổ sung theo hướng sau:

- Quy định cụ thể việc xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng, như: lập bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng các tuyến, điểm du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch: xác định các phân khu trong khu vực quy hoạch; xác định chỉ tiêu sử dụng đất về mật độ xây dựng, tầng cao công trình đối với từng lô đất; bản vẽ và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: điểm đấu nối, mạng lưới giao thông; hệ thống đấu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc.

- Bổ sung quy định về nội dung; trình tự lập, thẩm định và phê duyệt dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí như một dự án có tính đặc thù (xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên đất quy hoạch phát triển rừng đặc dụng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).

- Không quy định thủ tục xin cấp phép xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, mà bổ sung quy định về khởi công xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và quy định chặt chẽ việc thẩm định khi lập đề án, dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Các nội dung chỉnh sửa trên được thể hiện tại khoản 5, 6 Điều 14; khoản 5 Điều 15 Nghị định 156 (khoản 5, 6 Điều 1 dự thảo Nghị định)

e) Đề nghị bổ sung nguyên tắc cho thuê môi trường rừng: Ví dụ: trường hợp có nhiều tổ chức (doanh nghiệp) cùng nộp hồ sơ thuê môi trường rừng thì ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ hơn hoặc ưu tiên các tổ chức, cá nhân đã có chủ trương đồng ý nghiên cứu, lập dự án của cấp có thẩm quyền trước đây được xác định trong đề án được phê duyệt để chủ rừng và các tổ chức, cá nhân có liên quan có cơ sở thực hiện các dự án này; ưu tiên các tổ chức, cá nhân trong quá trình nhận giao khoán trồng rừng và bảo vệ rừng trước đây đã từng nhiều lần được khen thưởng biểu dương do có thành tích trong công tác trồng rừng và bảo vệ rừng ....

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu, tuy nhiên không hình thành mục riêng quy định về nguyên tắc cho thuê môi trường rừng mà giao Bộ

trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định trình tự, điều kiện lựa chọn và thực hiện hợp đồng với tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng (khoản 5 Điều 1 dự thảo Nghị định).

1.4. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 Nghị định 156 (khoản 6 Điều 1 dự thảo Nghị định)

a) Về quy định không chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng đối với các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

- *Có ý kiến đề nghị xem xét lại hoặc bỏ quy định: không chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng đối với các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Vì việc xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là các công trình phi nông nghiệp và phải chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 57, 58 Luật Đất đai; có ý kiến đề nghị quy định được chuyển mục đích sử dụng đất rừng để xây các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí*

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu, giữ nguyên điểm b khoản 4 Điều 15 Nghị định 156 (khoản 6 Điều 1 dự thảo Nghị định).

b) Về quy định địa điểm, quy mô, diện tích các công trình hạ tầng phục vụ cho hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

- *Có ý kiến đề nghị điều chỉnh tỷ lệ diện tích đất xây dựng các công trình hạ tầng phù hợp với mật độ xây dựng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng là 25%; có ý kiến đề nghị không quy định tỷ lệ (mật độ) diện tích xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; có ý kiến đề nghị diện tích các công trình hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí chỉ giới hạn tối đa là 10% để không ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và cảnh quan tự nhiên của khu rừng*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định, vì:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng áp dụng cho nhóm đất xây dựng không phù hợp với đất lâm nghiệp.

- Tỷ lệ diện tích xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thực hiện từ năm 2006 (Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06 tháng 11 năm 2006 hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ). Tuy nhiên, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP không quy định cụ thể tỷ lệ diện tích được phép xây dựng các công trình này mà chỉ quy định ghi rõ địa điểm, quy mô xây dựng các công trình trong Đề án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trong khi đó

thực tế cho thấy cần quy định cụ thể tỷ lệ diện tích, quy mô xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí để vừa thực hiện quản lý chặt chẽ việc xây dựng các công trình không làm ảnh hưởng đến mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan tự nhiên của khu rừng, vừa tạo điều kiện cho các đơn vị kinh doanh du lịch sinh thái thu hút khách du lịch.

- Tỷ lệ diện tích được phép xây dựng các công trình quy định tại Nghị định này được xây dựng trên cơ sở kháo sát thực địa, tham vấn các bên liên quan. Đề nghị giữ nguyên tỷ lệ (mật độ) diện tích xây dựng các công trình như dự thảo Nghị định nhằm quản lý chặt chẽ và thống nhất việc xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

1.5. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 Nghị định 156 (khoản 8 Điều 1 dự thảo Nghị định)

- Đề nghị quy định đối với rừng tre, nứa được khai thác chọn không quá 30% trữ lượng trên diện tích đưa vào khai thác; có ý kiến đề nghị giữ nguyên quy định "phải bảo đảm mật độ còn lại ít nhất 600 cây/ha" tại điểm c khoản 3 Điều 20 Nghị định sô 156; không áp dụng quy định về độ tàn che. Vì trên thực tế, việc xác định "mật độ cây còn lại" thuận tiện, dễ dàng hơn việc xác định "độ tàn che của cây trồng chính"; bổ sung quy định khai thác tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ là rừng trồng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu, bổ sung quy định khai thác chọn đối với rừng tre, nứa; giữ nguyên quy định về độ tàn che sau khi khai thác chọn cây trồng chính tại điểm c khoản 3 Điều 20 Nghị định 156, vì phù hợp với quy định về tiêu chí xác định rừng của Luật Lâm nghiệp 2017 (khoản 3 Điều 2), đối với rừng ngập mặn, ngập phèn quy định mật độ cây trồng chính lần cuối để lại sau khai thác; bổ sung quy định khai thác tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ là rừng trồng tại khoản 5 Điều 20 Nghị định 156 (khoản 8 Điều 1 dự thảo Nghị định).

1.6. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 Nghị định 156 (khoản 9 Điều 1 dự thảo Nghị định)

- Có ý kiến đề nghị thuê môi trường rừng được trồng cây dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định, vì theo quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Lâm nghiệp, chủ rừng được cho thuê môi trường rừng phòng hộ chỉ để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

1.7. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 Nghị định 156 (khoản 11 Điều 1 dự thảo Nghị định)

- Có ý kiến đề nghị chỉnh sửa quy định về phương thức sản xuất lâm, nông kết hợp như sau: trồng theo băng, chiều rộng băng trồng tối đa là 12 m, băng

được bố trí song song với đường đồng mức và có chiều dài không quá 250 mét; chiều rộng băng chừa tối thiểu bằng 2 lần bề rộng băng trồng, diện tích băng chừa tối thiểu phải bằng 02 lần diện tích băng trồng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉnh sửa theo hướng đối với rừng trồng chủ rừng tự quyết định phương thức sản xuất lâm, nông kết hợp; đối với rừng tự nhiên, quy định trồng theo băng, trồng tập trung theo đám dưới rừng tự nhiên và được thể hiện tại khoản 2 Điều 25 Nghị định 156 (khoản 11 Điều 1 dự thảo Nghị định).

1.8. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 Nghị định 156 (khoản 13 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định các công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thì được miễn giấy phép xây dựng và bỏ quy định không chuyển mục đích sử dụng đất rừng để xây dựng các công trình này

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu, chỉnh sửa tại Điều 32 (khoản 13 Điều 1 dự thảo Nghị định).

1.9. Thanh lý rừng trồng (Mục 6 Chương 2 Nghị định 156 (Khoản 14 Điều 1 dự thảo Nghị định)

a) Đề nghị bổ sung đối tượng rừng trồng được Nhà nước hỗ trợ đầu tư; đối tượng rừng nghiên cứu khoa học; đối tượng rừng trồng không còn khả năng cho thu hoạch sản phẩm nhựa, mủ...đến lúc cần phải thanh lý để chuyển đổi cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn; diện tích rừng thuộc quản lý của nhà nước sau khi có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định, vì:

- Hỗ trợ đầu tư là Nhà nước sử dụng ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác để hỗ trợ một phần vốn đầu tư thực hiện hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trồng, nên thuộc thẩm quyền xử lý của chủ rừng.

- Rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước, nên đây cũng được coi là một hình thức đầu tư của Nhà nước; vì vậy thuộc đối tượng quy định tại Điều 34a dự thảo Nghị định.

- Đối với rừng đã hết tuổi khai thác, thu hoạch sản phẩm nhựa, mủ không thuộc trường hợp rủi do thiên tai hoặc rủi ro do các nguyên nhân khác, nên không thuộc đối tương phải thanh lý theo quy định tại Nghị định này.

b) Rủi ro do các nguyên nhân khác (điểm b khoản 3 Điều 34a)

Đề nghị bổ sung: rủi ro do cháy rừng, cây đến độ tuổi thuần thục; động vật phá hoại; cát vùi, xói lở vùng ven biển; cân nhắc bổ sung nguyên nhân rủi ro khác liên quan đến tác động của con người có tính chất bất khả kháng, như: chiến sự, bạo loạn, phá hoại...làm căn cứ thanh lý rừng trồng.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định và giải trình như sau:

- Rủi ro do cháy rừng thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

- Rủi ro do động vật phá hoại tùy theo tình hình cụ thể để xác định rủi ro do tác động của con người hoặc thuộc các nguyên nhân khác;

- Rủi ro do cát vùi, xói lở vùng ven biển thuộc rủi ro yếu tố về đất đai;

- Rủi ro khi có tác động của con người liên quan đến việc xử lý vi phạm pháp luật về Lâm nghiệp.

c) Thanh lý rừng trồng (Điều 34c)

- *Đề nghị làm rõ trường hợp nào thì tự thực hiện thanh lý rừng trồng, trường hợp nào phải đấu thầu thuê thực hiện*? *Trường hơp tự thực hiện thì quy định cụ thể về trình tự, thủ tục thanh lý rừng: cơ quan lập dự toán chi phí thanh lý rừng trồng? cơ quan thẩm định? cơ quan phê duyệt? Trường hợp đấu thầu, quy định trình tự thủ tục theo quy định về đấu thầu: giá gói thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, kết quả đấu thầu, cơ quan lập, cơ quan thẩm định, cơ quan phê duyệt…*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã rà soát và đề nghị chỉ quy định áp dụng hình thức đấu thầu thực hiện thanh lý rừng trồng. Trình tự, thủ tục đấu thầu thực hiện theo quy định pháp luật về đấu thầu, nên không quy định tại Nghị định này.

- *Đề nghị bổ sung: Thuyết minh phương án thanh lý, trong đó xác định chính xác các thông tin: vị trí, diện tích, tỉ lệ thanh lý, giá trị thanh lý, nguồn vốn đầu tư đề nghị thanh lý; hình thức thanh lý, giải pháp tận thu lâm sản; dự toán chi phí thanh lý và hình thức xử lý lâm sản tận thu (nếu có); phương án, giải pháp xử lý đất, tiền tận thu lâm sản sau thanh lý.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định, vì các nội dung quy định tại Mục 6 (thanh lý rừng trồng) và các Mẫu số 01, 02, 03 và 04 Phụ lục IA kèm theo Nghị định này đã đảm bảo để thực hiện việc thanh lý rừng trồng.

- *Đề nghị quy định trách nhiệm của cấp có thẩm quyền trong lập, phân bổ nguồn vốn ngân sách khi thực hiện việc thanh lý rừng và xử lý lâm sản tận thu trong trường hợp chi phí tổ chức thực hiện thanh lý rừng và xử lý lâm sản tận thu hơn hơn số tiền thu phát sinh đột xuất (không phải năm nào cũng phát sinh) khi lấy nguồn ngân sách nhà nước để chi trả.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo, vì khoản 5 Điều 34đ đã quy định rõ cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý trong trường hợp chi phí tổ chức thực hiện thanh lý rừng và xử lý lâm sản tận

thu lớn hơn hơn số tiền thu phát sinh, trong đó có việc lập, phân bổ nguồn vốn ngân sách khi thanh lý rừng.

2. Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, thu hồi rừng

2.1. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 Nghị định 156 (khoản 16 Điều 1 dự thảo Nghị định)

a) Đề nghị xem xét hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê, thu hồi rừng thống nhất, đồng bộ với trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất (đảm bảo nguyên tắc theo Điều 14, Luật Lâm nghiệp); có ý kiến nêu rõ các nội dung quy định chồng lấn với quy định về giao đất, cho thuê đất đã được quy định tại pháp luật về đất đai.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị tách riêng trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng với giao đất, cho thuê đất và giải trình như sau:

- Pháp luật về đất đai không có quy định về việc giao đất, cho thuê đất đồng bộ với việc giao rừng, cho thuê rừng nên thủ tục hành chính về giao rừng, cho thuê rừng và thủ tục hành chính về giao đất, cho thuê đất là hai thủ tục riêng biệt, chưa kết nối thành một thủ tục hành chính thống nhất, đồng bộ, được thực hiện bởi hai ngành khác nhau: Tài nguyên và môi trường, nông nghiệp và phát triển nông thôn và được quy định tại hai văn bản pháp luật khác nhau (Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp);

- Tách riêng giao rừng, cho thuê rừng với giao đất, cho thuê đất, vì trước khi giao rừng, cho thuê rừng phải thực hiện nhiều hoạt động và thời gian hơn so với việc giao đất, cho thuê đất, như phải xác định loại rừng, hiện trạng rừng, trữ lượng rừng, điều kiện lập địa, loài cây.... Đây là những hoạt động mang tính đặc thù, chuyên sâu về chuyên môn kỹ thuật lâm nghiệp và cần nhiều thời gian để thực hiện. Tuy nhiên, để tạo thuận lợi cho việc kết nối làm thủ tục giao đất, cho thuê đất tiếp theo, dự thảo Nghị định quy định UBND cấp tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc UBND cấp huyện giao cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp kiểm tra hồ sơ, điều kiện giao rừng, cho thuê rừng;

- Để thực hiện thống nhất, đồng bộ giao đất, cho thuê đất với giao rừng, cho thuê rừng, ngoài sửa đổi, bổ sung Nghị định 156, cần phải sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật về đất đai, trong khi đó Luật Đất đai đang trong quá trình sửa đổi, bổ sung.

Vì vậy, Bộ Nông nghiệp và Phát triên nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định.

c) Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư

Điểm b khoản 1 Điều 35: Quy định việc xác định và đánh giá hiện trạng khu rừng là do đơn vị tư vấn chuyên ngành Lâm nghiệp thực hiện (để phù hợp với Luật đo đạc bản đồ); cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định kết quả do đơn vị tư vấn thực hiện; Hạt Kiểm lâm cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Phòng tài nguyên và Môi trường: thẩm định về hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu và đã chỉnh lý tại điểm b khoản 1 Điều 36 dự thảo Nghị định (khoản 16 Điều 1 dự thảo Nghị định).

d) Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng cho tổ chức

- Đề nghị bổ sung quy định Sở NN&PTNT có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở TN&MT thẩm định hồ sơ đề nghị giao rừng, thuê rừng; phối hợp với Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức đề nghị giao rừng, cho thuê rừng; việc đo đếm vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng để xác định đặc điểm khu rừng giao, cho thuê do cơ quan tư vấn chuyên ngành về lâm nghiệp thực hiện.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu và đã chỉnh lý tại điểm b khoản 2 Điều 36 dự thảo Nghị định (khoản 16 Điều 1 dự thảo Nghị định).

2.2. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 Nghị định 156 (khoản 18 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Có ý kiến đề nghị UBND cấp huyện hoặc UBND cấp huyện giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp (Hạt Kiểm lâm, phòng nông nghiệp, phòng kinh tế hạ tầng...) có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu và đã chỉnh lý tại khoản 1 Điều 39 Nghị định 156 (khoản 18 Điều 1 dự thảo Nghị định).

2.3. Sửa đổi Điều 40 Nghị định 156 (khoản 19 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Có ý kiến đề nghị khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập nhưng nay đã giao cho UBND trực tiếp quản lý theo quy định tại Điều 10, 18 Nghị định 156 thì trình UBND tỉnh quyết định chuyển loại rừng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định, vì phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Lâm nghiệp 2017.

2.4. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 Nghị định 156 (khoản 20 Điều 1 dự thảo Nghị định)

a) Điều chỉnh bản đồ hiện trạng rừng diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng theo các tỷ lệ bản đồ 1/5.000 hoặc 1/10.000 tùy theo quy mô diện tích cần chuyển mục đích sử dụng rừng. Vì phù hợp thực tiễn trong lâm nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, thuận tiện trong quá trình kiểm tra, giám sát, lưu trữ hồ sơ

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định, vì trong thực tế, một số dự án đầu tư có diện tích rừng nhỏ, chỉ thể hiện được hiện trạng khi trình bày bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1:2000, các tỷ lệ bản đồ nhỏ hơn không thể hiện được.

b) Các nội dung quy định tại khoản 17 dự thảo Nghị định (Điều 41 Nghị định 156) chồng lấn với quy định về chuyển mục đích sử dụng đất đã được quy định tại pháp luật về đất đai. Đề nghị rà soát lại các quy định để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như Dự thảo, vì các quy định về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng là độc lập và được xem xét kỹ, đảm bảo không chồng lấn với các quy định của pháp luật về đất đai.

c) Thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (khoản 1Điều 41)

- Đề nghị làm rõ cơ sở pháp lý quy định Chính phủ phân công Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên đối với dự án phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; dự án cấp thiết khác, vì theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Lâm nghiệp thì việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác đối với dự án quan trọng quốc gia; dự án phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; dự án cấp thiết khác do Chính phủ phê duyệt, do đó nếu Chính phủ phân công Thủ tướng Chính phủ thay mặt Chính phủ xem xét, quyết định vấn đề này thì phải được Chính phủ thống nhất về chủ trương, nguyên tắc theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định, vì nội dung tại điểm b khoản 1 Điều 41 là trên cơ sở kế thừa khoản 5 Điều 41a (khoản 2 Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

- Bổ sung quy định loại trừ áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Lâm nghiệp đối với tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An, theo đó, HĐND 2 tỉnh có thẩm quyền thực hiện trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với rừng sản xuất từ 50ha đến dưới 1.000ha.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu và đã bổ sung theo hướng quy định áp dụng đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thực hiện thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết của Quốc hội thì trình tự,

thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng thực hiện theo quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ (điểm i khoản 3 Điều 41).

- Có ý kiến đề nghị việc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng thuộc dự án nằm trên địa bàn 2 tỉnh thì cần quy định rõ tỉnh nào trình hồ sơ chuyển mục đích sử dụng. Có thể giao cho tỉnh có diện tích nhiều rừng hơn làm thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích sử dụng hoặc dự án thuộc tỉnh nào thì tỉnh đó trình và tỉnh còn lại gửi hồ sơ để tổng hợp chung toàn bộ dự án để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định. Dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng có hai loại rừng là phòng hộ và rừng sản xuất mà diện tích mỗi loại rừng thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nên quy định có tổng diện tích hai loại rừng dưới 70ha.

Trường hợp dự án chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ và rừng sản xuất mà diện tích mỗi loại rừng thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương và tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng của dự án lớn hơn 50 ha thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án theo đúng thẩm quyền đã được quy định.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định. Theo đó, đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn 2 tỉnh, việc thực hiện trình tự, thủ tục có thể thực hiện đồng thời ở cả 2 tỉnh hoàn thiện hồ sơ và trình cấp có thẩm quyền hoặc 1 tỉnh đại diện tổng hợp nhu cầu chuyển mục đích sử dụng rừng từ hồ sơ của tỉnh còn lại để trình cấp có thẩm quyền. Việc quy định diện tích 50 ha là đảm bảo phù hợp với quy định về thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng của Thủ tướng Chính phủ tại Điều 20 Luật Lâm nghiệp.

d) Về quy định Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 20 ha rừng đặc dụng (điểm đ khoản 1 Điều 41)

- Đề nghị xem xét lại: (i). Làm rõ cơ sở thực tiễn của việc đề xuất; (ii) Sự phù hợp đối với cơ quan được phân cấp. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 28 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 thì "Thủ tướng Chính phủ được ủy quyền cho Phó Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ trong phạm vi thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ; có ý kiến đề nghị bỏ quy định này vì chưa phù hợp với khoản 2 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương: "Việc phân cấp phải ... được quy định trong văn bản QPPL của cơ quan nhà nước phân cấp".

- Quy định rõ Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho HĐND cấp tỉnh quyết định chủ trương đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 20 ha rừng đặc dụng có bao gồm rừng tự nhiên không? hay chỉ áp dụng đối với rừng trồng.

- Đề nghị Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho HĐND cấp tỉnh quyết định chủ trương đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng sản xuất từ 50 ha đến 100ha rừng đặc dụng.

- Đề nghị bổ sung Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên dưới 5 ha hoặc dưới 03 ha hoặc dưới1ha; có ý kiến đề nghị Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho HĐND tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên đối với dự án phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; dự án cấp thiết khác quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Lâm nghiệp theo thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tại Khoản 3 Điều 20 Luật Lâm nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định và giải trình như sau:

- Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, trong đó giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 156/2018/NĐ-CP có nội dung phân cấp thẩm quyền quản lý nhà nước về lĩnh vực lâm nghiệp (điểm 14 Mục B khoản 3 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này); xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng (Mục 1 khoản 4 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này). Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất quy định phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng được quy định tại Nghị định này.

- Việc quy định Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng dưới 20 ha rừng đặc dụng là phù hợp với thâm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai 2013.

- Theo quy định của Luật Lâm nghiệp (khoản 2 Điều 14), không chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, trừ dự án quan trọng quốc gia, dự án phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia, dự án cấp thiết khác được Chính phủ phê duyệt, nên Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng dưới 20 ha rừng đặc dụng là rừng trồng; còn chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ.

đ) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Thủ tướng Chính phủ (khoản 3 Điều 41)

Đề nghị bỏ quy định: "Có phương án trồng rừng thay thế" tại điểm a khoản 3. Vì phương án trồng rừng thay thế sẽ thực hiện tại bước trình chuyển đổi mục đích sử dụng rừng để phù hợp với Điều 19 Luật Lâm nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định, vì quy định phương án trồng rừng thay thế hoặc cam kết nộp tiền trồng rừng thay thế để đảm bảo việc trồng rừng thay thế được thực hiện nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng.

e) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (Khoản 4)

- Đề nghị bỏ yêu cầu thành phần hồ sơ là "bản chính Báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng" và thay bằng bản trích đo hoặc trích lục địa chính và kèm theo xác nhận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp cấp tỉnh về diện tích, loài cây, trữ lượng cây trồng xin chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác sau khi kiểm tra, xác minh hiện trường

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định, vì đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng (không phân biệt tổ chức hay hộ gia đình, cá nhân) phải thực hiện điều tra, đánh giá hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng, có báo cáo thuyết minh chi tiết và bản đồ kèm theo làm cơ sở để xác định diện tích trồng rừng thay thế, tổ chức khai thác tận dụng và tiến hành các hoạt động khác sau khi chuyển mục đích sử dụng rừng.

- Đề nghị bổ sung thành phần hồ sơ: "Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án: Bản sao Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có) kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án hoặc bản sao giấy phép môi trường (nếu có) kèm theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường hoặc bản đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường"

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu và đã chỉnh lý tại điểm a khoản 4 Điều 41 Nghị định 156 (khoản 20 Điều 1 dự thảo Nghị định).

g) Tiêu chí xác định dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác (khoản 5 Điều 41 dự thảo Nghị định xin ý kiến góp ý)

- Đề nghị bổ sung vào điểm c khoản 5: .... chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô trang trại" để phù hợp với quy định tại Điều 7, Luật Đa dạng sinh học; bổ sung: Dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có tính chất trọng điểm, quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương (được UBND tỉnh xác nhận);

- Đề nghị bỏ cụm từ: Có phương án trồng rừng thay thế hoặc cam kết nộp tiền trồng rừng thay thế của chủ đầu tư hoặc chủ dự án lập theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng".

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định, theo đó, không bổ sung dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vào danh sách các dự án cấp thiết phải chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên tại khoản 3 Điều 41a; giữ nguyên quy định có phương án trồng rừng thay thế

hoặc cam kết nộp tiền trồng rừng thay thế tại điểm b khoản 3 Điều 41a (khoản 21 Điều 1 dự thảo Nghị định), vì phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật Lâm nghiệp 2017.

2.5. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 (khoản 24 Điều 1 dự thảo Nghị định)

- *Các nội dung quy định chồng lấn với quy định về thu hồi đất đã được quy định tại pháp luật về đất đai. Đề nghị rà soát lại các quy định để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật; có ý kiến đề nghị tránh tách biệt thu hồi rừng với thu hồi đất, vì rừng là tài sản trên đất, gắn liền với công tác thu hồi đất;*

- *Đề nghị bổ sung quy định tại điểm g khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp: "Các trường hợp thu hồi đất có rừng khác theo quy định của Luật Đất đai" cho phù hợp với quy định về bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất tại điểm d khoản 1 Điều 90 Luật Đất đai.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định, vì quy định về thu hồi rừng tại Điều 43 không trùng với các trường hợp thu hồi đất quy định tại Điều 61, 62, 64 Luật Đất đai năm 2014; điểm g khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp đã quy định: "*Các trường hợp thu hồi đất có rừng khác theo quy định của Luật Đất đai*", nên thực hiện theo quy định tại Điều 90 Luật Đất đai 2013 và các văn bản pháp luật quy định về bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất. Mặt khác, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng (hướng dẫn khoản 3 Điều 90 Luật Lâm nghiệp 2017), trong đó quy định trường hợp xác định giá trị rừng khi thu hồi rừng (khoản 2 Điều 11; khoản 2 Điều 12).

3. Dịch vụ môi trường rừng

3.1. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 (khoản 25 Điều 1 dự thảo Nghị định)

a) Đề nghị mở rộng đối tượng phải chi trả chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh gây phát thải khí nhà kín; cơ sở sản xuất công nghiệp phải chi trả tiền dịch vụ điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; cơ sở nuôi trồng thủy sản phải chi trả dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu và đã chỉnh lý tại Điều 57 (khoản 25 Điều 1 dự thảo Nghị định).

b) Về tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (Khoản 4)

- *Đề nghị bỏ cụm từ "hoặc có vị trí thuộc lô/khoảnh/thửa đất tiếp giáp với khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng", vì quy định này chưa thực tế, khó xác định phạm vi cung ứng dịch vụ môi trường rừng.*

- Có ý kiến đề nghị chỉnh sửa: "4. Tổ chức, cá nhân .... trong phạm vi khu rừng cung ứng DVMTR của khu vực rừng thuộc khu vực quy hoạch du lịch sinh thái được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có vị trí thuộc lô/khoảnh/thửa đất tiếp giáp, liền kề với khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng hoặc có vị trí kinh doanh các dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được hưởng lợi từ cảnh quan thiên nhiên, khí hậu trong lành từ rừng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu và đã chỉnh lý theo hướng bổ sung quy định giao UBND cấp tỉnh quyết định danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có vị trí ngoài khu rừng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng tùy theo tình hình thực tiễn tại địa phương và được thể hiện tại khoản 3, 4, 6 Điều 57 (khoản 25 Điều 1 dự thảo Nghị định).

3.2. Sửa đổi, bổ sung Điều 59 (khoản 26 Điều 1 dự thảo Nghị định)

- Đề nghị điều chỉnh quy định về khối lượng nước sử dụng từ 100.000m3/năm trở lên để phù hợp với tình hình thực tế của các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước; có ý kiến đề nghị giữ nguyên như khoản 3 Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP. vì quy định các cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nước từ 500.000 m3/năm trở lên mới phải chi trả tiền DVMTR là không công bằng giữa các cơ sở sản xuất công nghiệp, thực tế hiện nay, tại nhiều tỉnh các cơ sở sản xuất công nghiệp có mức sử dụng nước thấp hơn vẫn đang uỷ thác chi trả tiền DVMTR qua Quỹ BV&PTR.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉnh sửa theo hướng không quy định cụ thể khối lượng nước sử dụng tối thiểu phải chi trả tiền DVMTR mà giao UBND tỉnh quyết định mức cụ thể phù hợp với điều kiện của địa phương và được thể hiện tại khoản 4, 5 Điều 59 (khoản 24 Điều 1 dự thảo Nghị định).

3.3. Sửa đổi, bổ sung Điều 70 (khoản 29 Điều 1 dự thảo Nghị định)

a) Đề nghị bổ sung chi hỗ trợ cho thực hiện giao rừng, cho thuê rừng; cắm mốc phân định ranh giới rừng cho các chủ rừng; hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động về PCCCR (điểm a khoản 2)

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên nhu dự thảo, vì tại điểm k khoản 1 Điều 87 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, đây là khoản kinh phí được ngân sách Nhà nước đầu tư. Nội dung chi hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động về phòng cháy và chữa cháy rừng và mở rộng một vài nội dung chi cho chủ rừng là tổ chức như: mua sắm các tài sản, công cụ, dụng cụ phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng đã được quy định tại điểm c và d khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

b) Đề nghị bổ sung chi lập đề án và thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, phòng hộ sau khi đề án được phê duyệt;

Chi cho công tác xác minh hiện trường biến động rừng và lập báo cáo diễn biến rừng, hỗ trợ các hoạt động cập nhật, theo dõi diễn biến rừng (điểm c khoản 3)

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu, chỉnh sửa tại điểm c, d khoản 3 Điều 70 (điểm c khoản 27 Điều 1 dự thảo Nghị định).

3.4. Bổ sung Điều 72a (Khoản 31 Điều 1 dự thảo Nghị định)

a) Có ý kiến đề nghị cần sửa đổi theo hướng tổng quát phù hợp với thông lệ quốc tế về thương mại các-bon và các quy định của Việt Nam. Các nội dung chính cần quy định gồm: (i) Hoạt động lâm nghiệp nào tham gia vào giảm phát thải và tăng cường hấp thụ các-bon; (ii) Các yêu cầu kỹ thuật đối với hoạt động giảm phát thải và tăng cường hấp thụ các -bon;(iii) Quy định các loại thị trường các -bon, các yêu cầu khi tham gia thương mại tín chỉ các-bon với từng loại thị trường;(iv) Quy định về nguyên tắc thực hiện đo đạc, báo cáo và chứng nhận tín chỉ các-bon;(v) Quy định về đăng ký tín chỉ các -bon và quyền các-bon trong các giao dịch tín chỉ các-bon;(vi) Trình tự thực hiện thương mại tín chỉ các-bon

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu và đã chỉnh lý tại Điều 72a (khoản 28 Điều 1 dự thảo Nghị định).

b) Đối tượng (khoản 1) chưa đúng theo quy định của Luật Lâm nghiệp. Bên cạnh đó, Nghị định cũng chưa quy định rõ tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn là các tổ chức, cá nhân nào; có ý kiến đề nghị bổ sung đối tượng là rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ, vì các giai đoạn tăng trưởng và phát triển của cây rừng đều có hấp thụ và lưu giữ các bon để tạo thành sinh khối rừng; định hướng quyền tín chỉ các-bon.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu và đã chỉnh lý tại khoản 1, 3, 6 Điều 72a (khoản 31 Điều 1 dự thảo Nghị định).

c) Đề nghị quy định cụ thể mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải nhà kính lớn trong nước (khoản 3)

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận thấy chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng là vấn đề mới, nên trong phạm vi của Nghị định này chỉ quy định về các điều kiện tham gia, trong đó quy định thương mại tín chỉ các bon theo cơ chế thị trường; nguồn thu phụ thuộc vào lượng tín chỉ các bon tạo ra, giá bán, các quy định về nghĩa vụ thuế, phí và sẽ có hướng dẫn riêng.

d) Đề nghị bổ sung công thức tính khối lượng hấp thụ và lưu trữ các-bon, hệ số quy đổi các-bon của cây cá lẻ, hệ sinh thái rừng (khoản 4)

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận thấy Nghị định này quy định các yêu cầu kỹ thuật về đo đạc, báo cáo và xác minh tín chỉ các bon; kinh doanh tín chỉ các bon; còn công thức tính khối lượng hấp thụ và lưu trữ các-bon, hệ số quy đổi các-bon của cây cá lẻ, hệ sinh thái rừng sẽ giao Bộ Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn hướng dẫn cụ thể và được thể hiện tại khoản 15 Điều 72a (khoản 28 Điều 1 dự thảo Nghị định).

đ) Đề nghị xác định rõ các nhiệm vụ: (i) xây dựng, trình Bộ NN&PTNT bản đồ hấp thụ và lưu trữ các-bon của rừng và xác định kết quả hấp thụ và lưu trữ các-bon của rừng trong phạm vi 02 tỉnh; (ii) xây dựng, trình UBND cấp tỉnh bản đồ hấp thụ và lưu trữ các-bon của rừng và xác định kết quả hấp thụ và lưu trữ các-bon của rừng trong phạm vi 01 tỉnh (gạch đầu dòng thứ 4 điểm a) là nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan hành chính nhà nước hay nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước của đơn vị sự nghiệp công lập. Trường hợp xác định là nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước của đơn vị sự nghiệp công lập thì giao Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; tổ chức, hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập) chủ trì thực hiện.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu, chỉnh sửa tại khoản 7 Điều 72a (khoản 31 Điều 1 dự thảo Nghị định).

3.5. Điều 72b (khoản 26 Điều 1 dự thảo Nghị định xin ý kiến góp ý)

- Đề nghị bổ sung quy định về xây dựng bản đồ cung ứng đối với hình thức chi trả hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua chuyển nhượng giảm phát thải.

- Đề nghị xem lại nội dung Điều 72b quy định về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính (mua bán tín chỉ các-bon thu được từ rừng) không đúng với quy định của Luật Lâm nghiệp về chi trả dịch vụ; chưa quy định rõ tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn là các tổ chức, cá nhân nào.

- Đề nghị bổ sung tính pháp lý đảm bảo việc xây dựng nền tảng thương mại điện tử để giao dịch tín chỉ các bon (sàn giao dịch các bon), với các tính năng tương tác dành cho các đối tượng có nhu cầu mua bán tín chỉ các bon, các chứng chỉ xanh và các sản phẩm bảo vệ môi trường khác.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã rà soát, sửa đổi, bổ sung Điều 72a và Điều 72b theo hướng xây dựng 1 điều quy định chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các -bon trên cơ sở cụ thể hóa quy định tại Điều 61 và Điều 63 Luật Lâm nghiệp 2017; vận dụng quy định tại Điều 138 và Điều 139 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn và được thể hiện tại Điều 72a (khoản 29 Điều 1 dự thảo Nghị định).

3.6. Sửa đổi, bổ sung Điều 89a (khoản 34 Điều 1 dự thảo Nghị định)

- Đề nghị bỏ quy định về dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động lâm nghiệp, vì theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính

của đơn vị sự nghiệp công lập thì Bộ NN&PTNT chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý (trong đó có lĩnh vực lâm nghiệp).

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã rà soát, tiếp thu bỏ một số hoạt động thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công trong hoạt động lâm nghiệp và đề nghị giữ nguyên như dự thảo về cơ chế đặt hàng đối với hoạt động lưu giữ, sản xuất, cung ứng giống gốc cây trồng lâm nghiệp và giải trình như sau:

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019, điều kiện đặt hàng sản xuất, cung ứng giống gốc giống cây trồng, thủy sản, giống gốc vật nuôi phải đáp ứng đồng thời 03 điều kiện, trong đó có điều kiện "Danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích có tính đặc thù do liên quan đến sở hữu trí tuệ hoặc chỉ có một nhà cung cấp đăng ký thực hiện" là không khả thi trong lĩnh vực Lâm nghiệp.

- Việc thực hiện theo phương thức đấu thầu để cung ứng sản phẩm giống gốc lâm nghiệp trong năm là không khả thi do có nhiều yếu tố đặc thù, chuyên ngành như:

+ Để có sản phẩm giống gốc cung ứng cho sản xuất trong năm thì việc lưu trữ, nhân giống phải thực hiện từ các năm trước, cụ thể: đối với cây nhân giống nuôi cấy mô phải vào mẫu, nhân chồi từ 12-18 tháng trước.

+ Giống gốc hiện nay chỉ có ở các đơn vị sự nghiệp đang lưu giữ, họ là những đơn vị tác giả giống. Vì vậy, tổ chức đấu thầu là không khả thi.

+ Giá thành sản xuất và giá bán sản phẩm giống gốc khác nhau tùy thuộc vào cơ sở sản xuất và thời điểm sản xuất dẫn đến khó khăn trong việc xác định giá gói thầu;

+ Quá trình lưu giữ, sản xuất, cung cấp sản phẩm giống gốc có yêu cầu cao, phức tạp về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và kỹ thuật, công nghệ cho chọn tạo giống, do đó các cơ sở giống chưa phổ biến ở tất cả các vùng, miền, địa phương.

- Những năm qua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành định mức kinh tế kỹ thuật. Đồng thời, Bộ Tài chính đã thẩm định, phê duyệt đơn giá tiêu thụ và đơn giá hỗ trợ cho sản phẩm giống gốc lâm nghiệp theo Luật giá, trên cơ sở quyết định đặt hàng cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với các đơn vị khi đảm bảo tiêu chí của giống gốc và đơn vị lưu giữ, sản xuất và cung ứng giống gốc do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

Ngoài ra, theo khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP đối với trường hợp "đặc thù" hoặc "pháp luật chuyên ngành quy định" thì sẽ thực hiện theo quy định tại pháp luật chuyên ngành hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Đề nghị sửa đổi, bổ sung các điều khác của Nghị định 156

a) Giải thích từ ngữ (Điều 3)

Khoản 7: *Sửa đổi: Khai thác tận thu là việc tận thu gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ từ những cây gỗ, thực vật rừng bị đổ gãy, bị chết do tự nhiên hoặc do thiên tai; gỗ cháy, gỗ khô mục, cành ngọn còn nằm lại trong rừng*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu, bổ sung khoản 7 Điều 3 (khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định).

b) Tiêu chí rừng tự nhiên (Điều 4)

- Khoản 1*: đề nghị sử dụng tiêu chí khác thay thế tiêu chí độ tàn che, như: mật độ bình quân(cây/ha), trữ lượng bình quân(m3/ha); 1000cây/ha (đối với tre nứa). Vì rất khó đo đếm, xác định độ tàn che của cây rừng*.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định, vì phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Lâm nghiệp 2017.

- Khoản 3 điểm a: *sửa lại: "Rừng tự nhiên trên đồi, núi đất và đồng bằng: chiều cao trung bình của cây rừng từ 3,0 m trở lên". Vì trên địa bàn một số tỉnh nhiều trạng thái qua khai thác đã dần phục hồi với các loài cây rừng tự nhiên sinh trưởng chậm, để đạt được chiều cao bình quân trên 5m mới được thống kê vào diện tích rừng phải mất khoảng thời gian dài, trong khi đó cây rừng đạt chiều cao bình quân 3m đã tạo ra sinh cảnh rừng tự nhiên phổ biến hiện nay ở vùng Tây Nguyên.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu và đã chỉnh lý tại điểm a khoản 3 Điều 4 (Khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định).

- Khoản 3: điểm d*: Bổ sung: Loại rừng thưa nằm xen kẽ trong các khu rừng đặc dụng, phòng hộ: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,0 m"; có ý kiến đề nghị sửa lại: điểm d khoản 3: Rừng tự nhiên .... chiều cao trung bình của cây rừng từ 3,0 m trở lên. Vì quy định chiều cao trung bình của cây rừng trên núi đá từ 1m trở lên là quá thấp, vì trên núi đá vôi cây tăng trưởng nhanh. Quy định như vậy sẽ ảnh hưởng đến các dự án phát triển kinh tế xã hội của địa phương (vùng núi đá), gây khó khăn trong việc xác định rừng hay không có rừng trong việc xử lý vi phạm phá rừng trên núi đá.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận thấy đối với rừng trồng trên đất ngập phèn mà chỉ đạt chiều cao 2-2,5m thì đề nghị địa phương xem lại việc lựa chọn cây trồng hoặc biện pháp kỹ thuật canh tác để bảo đảm tiêu chí thành rừng và hiệu quả sản xuất.

c) Tiêu chí rừng trồng (Điều 5)

- *Sửa đổi điểm a, khoản 3: "Rừng trồng trên đồi, núi đất và đồng bằng, trên đất ngập phèn: Chiều cao trung bình của cây rừng từ 3,0 m trở lên. Vì quy định thành rừng đối với rừng trồng trên đồi, núi đất > 5m hiện nay là chưa phù*

hợp với thực tế. Quy trình trồng chăm sóc rừng trồng mới 03 - 04 năm kết thúc dự án nhưng không nghiệm thu, bàn giao được do chưa đạt chiều cao 5m theo quy định, mặc dù rừng đã khép tán.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu và chỉnh lý tại điểm a khoản 3 Điều 5 (Khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị định).

Ngoài ra, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã rà soát, sửa đổi, bổ sung một số từ ngữ làm rõ nghĩa hơn, chỉnh lý một số quy định tại một số điều trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý và được thể hiện trong dự thảo Nghị định.

Trên đây là Báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý và chỉnh lý dự thảo Nghị định về sủa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin báo cáo Chính phủ xem xét./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TCLN; Vụ PC;
- Lưu: VT, TCLN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phùng Đức Tiến